

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 33



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC

Lô 4H, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Nghĩa Lộ
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Lê Hồng Phong	Thành viên
Ông Nguyễn Khắc Dũng	Thành viên
Ông Vũ Văn Vương	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Hồng Phong	Giám đốc kiêm Người đại diện theo pháp luật
Ông Nguyễn Văn Chính	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hòa	Phó Giám đốc
Ông Đinh Văn Quân	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Minh Tuấn	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2026)
Bà Hồ Thị Kim Ánh	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2026)
Ông Nguyễn Tấn Tĩnh	Thành viên
Bà Phan Thị Thùy Trang	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC

Lô 4H, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Nghĩa Lộ
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Lê Hồng Phong

Người đại diện theo pháp luật

Ngày 10 tháng 8 năm 2026

1256
HI N
IG T
M
LO
ET
40



Số: 0138 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC (gọi tắt là "Công ty"), được phê duyệt ngày 10 tháng 8 năm 2026, từ trang 4 đến trang 33, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Hồng Quân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2758-2025-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 10 tháng 8 năm 2026

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.150.355.765.933	958.898.802.835
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	109.397.429.962	139.453.601.294
1. Tiền	111		109.397.429.962	139.453.601.294
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11.847.706.849	6.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	11.847.706.849	6.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		662.042.439.186	409.659.747.746
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	592.175.764.078	356.009.545.520
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	38.784.486.573	36.535.052.584
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	36.740.910.453	22.491.847.854
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	7	(5.658.721.918)	(5.376.698.212)
IV. Hàng tồn kho	140		327.494.493.852	368.085.736.896
1. Hàng tồn kho	141	10	327.494.493.852	368.085.736.896
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		39.573.696.084	35.199.716.899
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	5.787.346.118	4.767.475.134
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		32.474.544.729	30.432.241.765
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	16	1.311.805.237	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		382.674.864.620	328.492.363.367
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.516.550.273	13.516.550.273
1. Phải thu dài hạn khác	215	9	13.516.550.273	13.516.550.273
II. Tài sản cố định	220		157.207.217.956	134.151.634.225
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	150.847.964.163	128.535.424.662
- Nguyên giá	222		999.140.458.052	960.969.422.040
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(848.292.493.889)	(832.433.997.378)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	6.359.253.793	5.616.209.563
- Nguyên giá	228		13.419.230.630	11.547.228.449
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.059.976.837)	(5.931.018.886)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		175.859.183.435	134.826.691.742
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251	14	21.333.470.442	21.333.470.442
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	15	154.525.712.993	113.493.221.300
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	4.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	6	-	4.500.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	270		36.091.912.956	41.497.487.127
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	35.424.541.789	40.830.115.960
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		667.371.167	667.371.167
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		1.533.030.630.553	1.287.391.166.202

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.303.646.709.723	1.079.400.669.208
I. Nợ ngắn hạn	310		867.417.210.852	679.971.920.884
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	432.278.029.221	396.640.082.890
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	258.359.672.993	153.965.918.659
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
3. ngắn hạn	314	16	2.740.391.261	6.695.441.770
4. Phải trả người lao động	315		21.669.373.210	27.491.940.614
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	19	123.384.840.396	62.524.256.640
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		1.465.200.000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	20	19.443.352.658	26.957.640.784
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	21	8.076.351.113	5.696.639.527
II. Nợ dài hạn	330		436.229.498.871	399.428.748.324
1. Phải trả dài hạn khác	338		358.891.628.649	358.891.628.649
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	21	77.337.870.222	40.537.119.675
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		229.383.920.830	207.990.496.994
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	229.383.920.830	207.990.496.994
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.707.250.551	4.707.250.551
3. Lỗ sau thuế chưa phân phối	420		(75.323.329.721)	(96.716.753.557)
- Lỗ sau thuế chưa phân lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(96.716.753.557)	(129.002.993.729)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		21.393.423.836	32.286.240.172
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.533.030.630.553	1.287.391.166.202

Nguyễn Đình Chiêu Người lập biểu	Hồ Vũ Duy Phụ trách phòng kế toán	Lê Hồng Phong Người đại diện theo pháp luật Phê duyệt, ngày 10 tháng 8 năm 2026
-------------------------------------	--------------------------------------	---



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	1.065.392.444.322	762.766.676.255
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		1.065.392.444.322	762.766.676.255
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	1.005.183.087.205	726.724.646.281
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		60.209.357.117	36.042.029.974
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	28	3.645.256.834	8.507.749.651
6. Chi phí tài chính	23	29	2.261.932.940	943.505.905
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		686.259.289	927.466.076
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	36.006.489.189	23.032.747.966
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-26)	30		25.586.191.822	20.573.525.754
9. Thu nhập khác	31		1.471.899.035	1.374.853.750
10. Chi phí khác	32		125.099.744	408.305.035
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.346.799.291	966.548.715
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		26.932.991.113	21.540.074.469
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	5.539.567.277	3.297.204.920
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		21.393.423.836	18.242.869.549
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	713	608

Nguyễn Đình Chiểu
Người lập biểu

Hồ Vũ Duy
Phụ trách phòng kế toán

Lê Hồng Phong
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 10 tháng 8 năm 2026

11250
HI N
NG T
IỂM 1
LOI
IẾT N
YÔ H



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	26.932.991.113	21.540.074.469
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	16.987.454.462	26.327.566.005
Các khoản dự phòng	03	282.023.706	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.044.268.271)	(8.058.096.367)
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(1.199.708.408)	(865.038.307)
Chi phí đi vay	06	686.259.289	927.466.076
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	41.644.751.891	39.871.971.876
Thay đổi các khoản phải thu	09	(254.719.487.607)	(100.089.387.953)
Thay đổi hàng tồn kho	10	40.591.243.044	(18.064.354.672)
Thay đổi các khoản phải trả	11	200.663.687.875	141.861.472.848
Thay đổi chi phí chờ phân bổ	12	4.385.703.187	(6.052.614.239)
Chi phí đi vay đã trả	14	(686.259.289)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.276.865.423)	(4.066.972.587)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	25.602.773.678	53.460.115.273
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(95.100.949.860)	(22.382.702.358)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	168.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.000.000.000)	(11.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	9.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	113.705.669	346.891.010
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(94.987.244.191)	(32.867.629.530)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	42.077.101.660	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.896.639.527)	(1.700.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	39.180.462.133	(1.700.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(30.204.008.380)	18.892.485.743
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	139.453.601.294	150.258.928.895
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	147.837.048	5.099.813.888
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	109.397.429.962	174.251.228.526

Nguyễn Đình Chiểu
Người lập biểuHồ Vũ Duy
Phụ trách phòng kế toánLê Hồng Phong
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 10 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4300351623 ngày 27 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp, và các giấy phép điều chỉnh.

Cổ đông chính và là Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Tổng công ty PTSC”).

Ngày 04 tháng 10 năm 2019, cổ phiếu của Công ty được chính thức niêm yết trên sàn UPCOM của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là “PQN”.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 929 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 834 nhân viên).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh, vận chuyển các sản phẩm dầu khí, bốc dỡ, vận chuyển, giao nhận thiết bị, hàng hóa; gia công lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị công trình dầu khí, bảo dưỡng hoán cải các phương tiện nổi; khai thác cảng biển, cung ứng vật tư thiết bị các công trình dầu khí; dịch vụ đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, môi giới hàng hải; kinh doanh tàu lai kéo; dịch vụ thuê tàu; dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình; xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp (nhà xưởng sản xuất, công trình phụ trợ, công trình kỹ thuật phụ, thuộc nhà kho, công trình giao thông (cầu, đường, đê kè, bến cảng, san lấp mặt bằng và công trình cấp thoát nước); chế tạo và lắp đặt các bể chứa xăng dầu, khí hóa lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dầu khí và cung cấp dịch vụ đại lý hải quan, dịch vụ khai thuế hải quan.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH/KỲ HOẠT ĐỘNG**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



Năm tài chính/Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính đến ngày đáo hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.



Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Công ty-trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 8

Thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.



Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái có khả năng hoạt động.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí mua bảo hiểm, các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Chi phí mua bảo hiểm thể hiện số tiền mua bảo hiểm mà Công ty đã mua một lần cho nhiều kỳ kế toán, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian dự kiến cho đến lần cần sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tiếp theo.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm các khoản nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chờ phân bổ tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ, có khả năng Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó và giá trị của nghĩa vụ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Hợp đồng xây dựng

Đối với hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Đối với hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà khả năng thu hồi là tương đối chắc chắn.



Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.



Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:

- Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.
- Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



Các giả định và ước tính quan trọng

Hợp đồng xây dựng

Do đặc thù của các dự án xây dựng, cơ khí và lắp đặt có thời gian thực hiện kéo dài, các dự toán về chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí thuê thầu phụ, tiến độ thi công và các yêu cầu kỹ thuật có thể thay đổi do các yếu tố khách quan và chủ quan trong quá trình thực hiện hợp đồng. Những thay đổi này có thể ảnh hưởng đáng kể đến các ước tính và giả định của Ban Giám đốc cũng như doanh thu, chi phí và lợi nhuận đã ghi nhận.

Ban Giám đốc đã xem xét các kịch bản hợp lý liên quan đến việc điều chỉnh dự toán chi phí và tiến độ thực hiện của các hợp đồng trọng yếu. Trong trường hợp tổng chi phí thực tế phát sinh cao hơn hoặc thấp hơn dự toán hiện tại, hoặc tỷ lệ hoàn thành được xác định khác với ước tính hiện nay, doanh thu và chi phí ghi nhận có thể cần được điều chỉnh trong các kỳ kế toán tiếp theo. Mặc dù có thể phát sinh nhiều kết quả khác nhau, Ban Giám đốc cho rằng các giả định và dự toán hiện tại là phù hợp trên cơ sở các thông tin sẵn có tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Để hạn chế ảnh hưởng của các yếu tố không chắc chắn nêu trên, Ban Giám đốc thường xuyên rà soát và cập nhật ngân sách thực hiện hợp đồng, tiến độ thi công, khối lượng nghiệm thu và các chi phí còn phải thực hiện; đồng thời tăng cường công tác quản lý dự án, kiểm soát chi phí và đánh giá các rủi ro phát sinh trong quá trình thực hiện nhằm đảm bảo các ước tính được phản ánh phù hợp và kịp thời trên Báo cáo tài chính. Xem Thuyết minh số 25 và 26 về chi tiết của doanh thu và chi phí hợp đồng xây dựng phát sinh trong kỳ.

-002
ẢNH
TINH
ĐÁN
FTE
AM
CHỈ



5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	115.228.582	20.902.517
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	109.282.201.380	139.432.698.777
	109.397.429.962	139.453.601.294

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư tiền gửi tại các ngân hàng tư nhân chiếm trên 10% tổng số dư tiền gửi của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội	63.519.579.196	79.203.322.975
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	44.150.950.018	57.970.347.974
Ngân hàng khác	1.611.672.166	2.259.027.828
	109.282.201.380	139.432.698.777

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	11.847.706.849	11.847.706.849	6.500.000.000	6.500.000.000
Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	4.500.000.000	4.500.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Quảng Ngãi, gồm:

- Khoản tiền gửi với giá trị 6.500.000.000 đồng có kỳ hạn 18 tháng đáo hạn ngày 17 tháng 7 năm 2026 với lãi suất 5,1%/năm (31 tháng 12 năm 2025: 5,1%/năm).
- Khoản tiền gửi với giá trị 4.500.000.000 đồng có kỳ hạn 24 tháng sẽ đáo hạn ngày 07 tháng 01 năm 2027 với lãi suất 5,3%/năm.

Lãi dự thu tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 của các khoản tiền gửi là 847.706.849 đồng.





7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	Giá trị dự phòng VND	VND	Giá trị dự phòng VND
a. Phải thu khách hàng là các bên thứ ba				
GE Vernova Operations LLC	121.980.108.348	-	15.849.600.600	-
Cục Xăng dầu/Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật	33.184.970.620	-	42.269.221.369	-
Baltec IES Pty Ltd	65.759.250.115	-	37.371.370.887	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVCChem	689.585.648	-	36.398.210.190	-
Khác	74.110.186.413	(5.658.721.918)	54.232.886.279	(5.376.698.212)
	295.724.101.144	(5.658.721.918)	186.121.289.325	(5.376.698.212)
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
(Thuyết minh số 34)	296.451.662.934	-	169.888.256.195	-
	592.175.764.078	(5.658.721.918)	356.009.545.520	(5.376.698.212)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán trên 6 tháng và được đánh giá là khó đòi là 6.382.495.909 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 6.382.495.909 đồng) với chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
				Thời gian quá hạn
Zeeco, Inc.	1.574.960.422	-	1.574.960.422	-
Công ty TNHH Mạnh Hùng	1.094.702.824	-	1.094.702.824	-
Công ty TNHH Chế biến gỗ Hưng Thịnh Phát	1.018.667.033	305.600.110	1.018.667.033	389.731.282
Công ty TNHH Nhất Hưng Trà Bồng	774.980.265	232.494.080	774.980.265	306.600.077
Tổng công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - Công ty CP	744.097.000	-	744.097.000	-
Khác	1.175.088.365	185.679.802	1.175.088.365	309.466.338
	6.382.495.909	723.773.992	6.382.495.909	1.005.797.697



8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Bên thứ ba		
Keyon process Co., Ltd	8.841.210.140	-
Công ty Cổ Đầu tư Phát triển công nghệ Điện tử Viễn thông (Elcom) - Dự án Bio Ethanol (*)	8.006.087.689	8.006.087.689
Công ty TNHH MTV BCA - Thăng Long	2.040.877.358	3.934.924.768
Khác	19.235.684.771	23.288.655.134
	38.123.859.958	35.229.667.591
b. Bên liên quan (Thuyết minh số 34)	660.626.615	1.305.384.993
	38.784.486.573	36.535.052.584

(*) Khoản trả trước cho Công ty Cổ Đầu tư Phát triển công nghệ Điện tử Viễn thông (Elcom) (tên cũ: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông) ("Elcom") phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án Bio-Ethanol. Số dư này sẽ được bù trừ với giá trị khối lượng công việc và dịch vụ khi các thủ tục quyết toán liên quan hoàn tất.

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	15.968.909.745	10.704.812.978
Ký cược, ký quỹ (*)	9.838.902.410	7.574.991.756
Đối tượng khác	10.933.098.298	4.212.043.120
	36.740.910.453	22.491.847.854
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ (*)	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Elcom (**)	11.516.550.273	11.516.550.273
	13.516.550.273	13.516.550.273

(*) Ký cược, ký quỹ phản ánh các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại với mục đích đảm bảo thực hiện các dự án của Công ty. Các khoản ký cược, ký quỹ này được phân loại ngắn hạn và dài hạn dựa trên thời gian dự kiến thu hồi các khoản ký quỹ được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

(**) Phải thu dài hạn khác từ Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Elcom (tên cũ: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông) ("Elcom") thể hiện số tiền mà Công ty đã chi hộ cho Elcom trong quá trình thực hiện dự án Nhà máy Bio-fuels Ethanol ("Bio Ethanol"). Khi dự án Bio Ethanol được quyết toán với chủ đầu tư dự án, khoản phải thu này sẽ được bù trừ với giá trị phần khối lượng công việc mà Elcom thực hiện cho dự án này dưới hình thức hợp đồng nhà thầu phụ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Elcom và Công ty chưa hoàn thành việc quyết toán giá trị khối lượng công việc thực hiện với chủ đầu tư.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND Giá gốc	VND Dự phòng	VND Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	134.290.358.373	-	133.237.158.212	-
Công cụ, dụng cụ	34.320.000	-	55.400.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	193.169.815.479	-	234.793.178.684	-
	327.494.493.852	-	368.085.736.896	-



(*) Chi tiết của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án xây dựng cảng hàng không Long Thành	1.791.861.582	71.705.053.666
Dự án Long Phú	84.322.546.784	63.166.460.797
Dịch vụ gia công kết cấu thép dự án GE	32.871.249.669	59.673.253.571
Dự án Bể chứa dầu thô	50.287.370.439	11.510.560.347
Dự án khác	23.896.787.005	28.737.850.303
	193.169.815.479	234.793.178.684

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	2.485.435.659	878.311.377
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng	485.106.433	1.082.010.279
Công cụ dụng cụ và chi phí khác	2.816.804.026	2.807.153.478
	5.787.346.118	4.767.475.134
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng	21.287.564.875	15.249.870.648
Công cụ dụng cụ và chi phí khác	14.136.976.914	25.580.245.312
	35.424.541.789	40.830.115.960

0-00
TÁNH
TNI
OÁN
TTI
AM
CHỈ





CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	277.965.149.958	134.145.910.760	535.555.116.112	10.630.953.345	2.672.291.865	960.969.422.040
Tăng trong kỳ	-	13.579.960.000	338.932.963	3.004.430.000	732.000.000	17.655.322.963
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.767.982.823	16.747.730.226	-	-	-	20.515.713.049
Số dư cuối kỳ	281.733.132.781	164.473.600.986	535.894.049.075	13.635.383.345	3.404.291.865	999.140.458.052
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	227.190.218.097	96.901.410.888	498.262.451.723	7.574.604.915	2.505.311.755	832.433.997.378
Khấu hao trong kỳ	5.952.509.523	4.369.273.541	4.410.553.321	832.797.478	293.362.648	15.858.496.511
Số dư cuối kỳ	233.142.727.620	101.270.684.429	502.673.005.044	8.407.402.393	2.798.674.403	848.292.493.889
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	50.774.931.861	37.244.499.872	37.292.664.389	3.056.348.430	166.980.110	128.535.424.662
Tại ngày cuối kỳ	48.590.405.161	63.202.916.557	33.221.044.031	5.227.980.952	605.617.462	150.847.964.163

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn được sử dụng với giá trị là 614.487.757.532 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 257.529.008.261 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tài sản cố định hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 56.895.004.922 đồng (tại 31 tháng 12 năm 2025: 32.030.915.506 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty.

Chi tiết danh mục các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá
Tàu PTSC Ngân năm Thăng Long -Hà Nội 02 (3500HP)	165.363.430.610
Tàu PTSC Ngân năm Thăng Long-Hà Nội 03 (4750HP)	185.868.546.401
Tổng	351.231.977.011



13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	11.547.228.449
Tăng trong kỳ	1.872.002.181
Số dư cuối kỳ	13.419.230.630
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	5.931.018.886
Khấu hao trong kỳ	1.128.957.951
Số dư cuối kỳ	7.059.976.837
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	5.616.209.563
Tại ngày cuối kỳ	6.359.253.793

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn được sử dụng với giá trị là 4.597.301.029 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4.653.161.029 đồng).

14. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỞ DANG DÀI HẠN

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 thể hiện các khoản chi phí phát sinh từ các hạng mục liên quan đến hợp đồng xây dựng Dự án Bio Ethanol. Công ty vẫn đang làm việc với chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (“BSR-BF”) xác nhận, nghiệm thu khối lượng và thanh toán. Theo đó, giá trị có thể thu hồi sẽ phụ thuộc vào giá trị quyết toán cuối cùng của hợp đồng.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi tiết của chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Khu dịch vụ Cơ khí Dầu khí Dung Quất - Nhà máy Cơ khí PTSC Dung Quất 3,1 hecta	80.578.956.627	59.454.319.518
Dự án mở rộng Xưởng cơ khí Dung Quất 10,3 hecta	65.944.866.147	32.609.969.534
Khác	8.001.890.219	21.428.932.248
	154.525.712.993	113.493.221.300

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Số dư đầu kỳ	113.493.221.300	18.570.245.973
Tăng trong kỳ	61.548.204.742	99.867.884.327
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(20.515.713.049)	(4.139.409.000)
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(805.500.000)
Số dư cuối kỳ	154.525.712.993	113.493.221.300



16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	210.016.516	210.016.516	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.477.689.407	5.539.567.277	6.276.865.423	2.740.391.261
Thuế thu nhập cá nhân	3.217.752.363	1.388.268.718	5.917.826.318	(1.311.805.237)
Thuế nhà đất	-	444.563.720	444.563.720	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	118.327.738	118.327.738	-
Các loại thuế khác	-	1.865.488.293	1.865.488.293	-
	6.695.441.770	9.566.232.262	14.833.088.008	1.428.586.024

Trong đó

Các khoản phải thu	-			1.311.805.237
Các khoản phải trả	6.695.441.770			2.740.391.261

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên thứ ba	386.032.340.459	359.777.398.371
Bên liên quan (Thuyết minh số 34) (*)	46.245.688.762	36.862.684.519
	432.278.029.221	396.640.082.890

(*) Bao gồm trong số dư với bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 có 17.991.816.573 đồng số dư đối với Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung liên quan đến các công việc thuộc Dự án nhà máy Bio Ethanol.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có nhà cung cấp bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% tổng số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn.

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên thứ ba	13.257.669.086	21.683.750.057
Bên liên quan (Thuyết minh số 34)	245.102.003.907	132.282.168.602
	258.359.672.993	153.965.918.659

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% tổng số dư các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí phải trả dự án Long Thành	41.281.481.051	2.805.999.177
Chi phí phải trả dự án Bio Ethanol (*)	28.562.027.135	28.562.027.135
Chi phí phải trả dự án phân khu 85	16.596.763.610	18.052.695.182
Chi phí phải trả khác	36.944.568.600	13.103.535.146
	123.384.840.396	62.524.256.640



(*) Bao gồm giá trị của khối lượng công việc lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 21.542.185.474 đồng mà Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ("Elcom") thực hiện cho dự án này dưới hình thức hợp đồng nhà thầu phụ.

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	4.835.308.221	12.915.308.221
Việt Nam PTSC - Bên liên quan		
Alfa Laval (India) Limited (**)	1.864.449.770	1.864.449.770
Các khoản khác	12.743.594.667	12.177.882.793
	19.443.352.658	26.957.640.784
b. Dài hạn		
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	358.891.628.649	358.891.628.649
Việt Nam PTSC - Bên liên quan (Thuyết minh số 34) (*)		
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Alfa Laval (India) Limited (**)	1.864.449.770	1.864.449.770

(*) Đây là khoản hỗ trợ tài chính từ Tổng công ty PTSC là công ty mẹ của Công ty, khoản hỗ trợ này không chịu thuế.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có một số khoản nợ quá hạn chưa thanh toán, chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ	Thời gian quá hạn	Lý do chưa thanh toán
	VND		
Alfa Laval (India) Limited (**)	1.864.449.770	Dưới 6 tháng	Phụ thuộc vào dòng tiền từ dự án
	1.864.449.770		

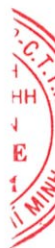
21. VAY

	Số đầu kỳ	Biến động trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND	VND		VND
	Giá trị	Phân loại lại	Tăng/(giảm)	Giá trị
Vay dài hạn đến hạn trả	5.696.639.527	5.276.351.113	(2.896.639.527)	8.076.351.113
Vay dài hạn	40.537.119.675	(5.276.351.113)	42.077.101.660	77.337.870.222
	46.233.759.202	-	39.180.462.133	85.414.221.335

Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

	Vay dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi	8.076.351.113	77.337.870.222

Các khoản vay này được sử dụng để tài trợ đầu tư tài sản cố định và dự án đầu tư của Công ty, bao gồm đầu tư hai cầu cần trục bánh lốp TADANO mang biển số 76LA-0701 và 76LA-0691, và đầu tư Dự án Khu dịch vụ cơ khí dầu khí Dung Quất - Giai đoạn 1, thanh toán theo lịch thỏa thuận với ngân hàng, chịu lãi suất từ 5,6% đến 7,0%/năm và được đảm bảo bằng TSCĐ hữu hình của Công ty (Thuyết minh 12).



Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	8.076.351.113	5.696.639.527
Trong năm thứ hai	10.480.000.000	6.360.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	32.727.870.222	22.580.000.000
Sau năm năm	34.130.000.000	11.597.119.675
	85.414.221.335	46.233.759.202
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	(8.076.351.113)	(5.696.639.527)
Số phải trả sau 12 tháng	77.337.870.222	40.537.119.675

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp	Quỹ đầu tư	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
	của chủ sở hữu	phát triển		
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	300.000.000.000	4.707.250.551	(129.002.993.729)	175.704.256.822
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	18.242.869.549	18.242.869.549
Số dư cuối kỳ trước	300.000.000.000	4.707.250.551	(110.760.124.180)	193.947.126.371
Số dư đầu kỳ này	300.000.000.000	4.707.250.551	(96.716.753.557)	207.990.496.994
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	21.393.423.836	21.393.423.836
Số dư cuối kỳ này	300.000.000.000	4.707.250.551	(75.323.329.721)	229.383.920.830

Vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 300 tỷ đồng, tương đương 30.000.000 cổ phần thường với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn điều lệ đã được góp đủ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Tỷ lệ	Vốn đã góp
	(%)	VND
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	95,2	285.581.000.000
Ngân hàng TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại (trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương)	3,3	10.000.000.000
Người lao động Công ty	1,5	4.419.000.000
	100	300.000.000.000

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>30.000.000</i>	<i>30.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>30.000.000</i>	<i>30.000.000</i>

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.



23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Ban Giám đốc Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên dịch vụ mà Công ty cung cấp như được trình bày tại Thuyết minh số 25. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh. Do chỉ có hoạt động kinh doanh ở lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026			
	Doanh thu cơ khí đóng mới xây lắp công trình, sửa chữa và cung cấp thiết bị VND	Doanh thu dịch vụ căn cứ cảng, dịch vụ cung ứng tàu chuyên dụng VND	Tổng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	874.581.732.333	190.810.711.989	1.065.392.444.322
Giá vốn hàng bán	(830.684.863.435)	(174.498.223.770)	(1.005.183.087.205)
Kết quả hoạt động kinh doanh	43.896.868.898	16.312.488.219	60.209.357.117
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ			(36.006.489.189)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			24.202.867.928
Doanh thu hoạt động tài chính			3.645.256.834
Chi phí tài chính			(2.261.932.940)
Lợi nhuận khác			1.346.799.291
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			26.932.991.113
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(5.539.567.277)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận trong năm			21.393.423.836
Thông tin khác			
Khấu hao			16.987.454.462
Tài sản bộ phận	833.309.984.303	699.720.646.250	1.533.030.630.553
Tổng tài sản			1.533.030.630.553
Nợ phải trả bộ phận	810.370.584.908	493.276.124.815	1.303.646.709.723
Tổng nợ phải trả			1.303.646.709.723

0011/2
CHI
ÔNG
KIỂM
ĐẠI
VIỆ
4 PH



Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025			
	Doanh thu cơ khí đóng mới xây lắp công trình, sửa chữa và cung cấp thiết bị VND	Doanh thu dịch vụ căn cứ cảng, dịch vụ cung ứng tàu chuyên dụng VND	Tổng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	615.464.082.208	147.302.594.047	762.766.676.255
Giá vốn hàng bán	(583.897.898.631)	(142.826.747.650)	(726.724.646.281)
Kết quả hoạt động kinh doanh	31.566.183.577	4.475.846.397	36.042.029.974
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ			(23.032.747.966)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			13.009.282.008
Doanh thu hoạt động tài chính			8.507.749.651
Chi phí tài chính			(943.505.905)
Lợi nhuận khác			966.548.715
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			21.540.074.469
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(3.297.204.920)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận trong năm			18.242.869.549
Thông tin khác			
Khấu hao			26.327.566.005
Tài sản bộ phận	1.066.665.805.653	102.768.540.668	1.169.434.346.321
Tổng tài sản			1.169.434.346.321
Nợ phải trả bộ phận	852.596.331.144	122.890.888.806	975.487.219.950
Tổng nợ phải trả			975.487.219.950

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	1.080.445,99	2.927.289,63
Euro ("EUR")	395.757,73	809.122,58

Hàng giữ hộ

Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vật tư dùng để thực hiện dự án (*)		
Bộ	8,00	6,00
Cái	97.073,00	12.888,00
Cuộn	16.621,00	5.654,00
Ki-lô-gam	87.355,09	202.100,94
Mét vuông	11.165,00	7.720,00
Mét	-	19,86



(*) Hàng giữ hộ chủ yếu là các vật tư được chủ đầu tư cấp bao gồm các loại thép tấm, thép ống, thép hình, inox, vật liệu cách nhiệt và một số vật tư khác, được lưu giữ tại kho của Công ty để phục vụ thực hiện các dự án.

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu từ các dự án xây lắp, sửa chữa và cung cấp thiết bị (*)	874.581.732.333	615.464.082.208
Doanh thu cung cấp dịch vụ	190.810.711.989	147.302.594.047
	1.065.392.444.322	762.766.676.255

(*) Doanh thu lũy kế từ các hoạt động xây dựng được trình bày như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã hoàn thành trong kỳ	137.649.803.138	629.962.824.051
Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đang thực hiện trong kỳ	1.091.071.666.754	1.834.595.038.992
	1.228.721.469.892	2.464.557.863.043

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn các dự án xây lắp, sửa chữa và cung cấp thiết bị	830.684.863.435	583.897.898.631
Giá vốn dịch vụ cung cấp	174.498.223.770	142.826.747.650
	1.005.183.087.205	726.724.646.281

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	352.866.967.867	327.350.034.222
Chi phí nhân công	134.496.960.753	107.942.282.790
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.987.454.462	26.327.566.005
Chi phí dịch vụ mua ngoài	533.060.340.042	285.370.719.975
Chi phí khác bằng tiền	3.777.853.270	2.766.791.255
	1.041.189.576.394	749.757.394.247

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	352.001.559	696.944.132
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.293.255.275	7.810.805.519
	3.645.256.834	8.507.749.651



29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	686.259.289	927.466.076
Khác	1.575.673.651	16.039.829
	2.261.932.940	943.505.905

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương nhân viên quản lý	14.612.209.879	11.018.819.450
Dịch vụ mua ngoài	15.777.241.620	8.980.490.782
Chi phí khấu hao	2.437.410.257	948.665.951
Thuế, phí và lệ phí	311.188.537	7.782.774
Khác	2.868.438.896	2.076.989.009
	36.006.489.189	23.032.747.966

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	26.932.991.113	21.540.074.469
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh làm tăng thu nhập chịu thuế	2.614.530.559	1.939.243.203
Trừ: Các khoản điều chỉnh làm giảm thu nhập chịu thuế	(1.849.685.286)	(6.993.293.070)
Thu nhập chịu thuế kỳ này	27.697.836.386	16.486.024.602
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.539.567.277	3.297.204.920

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được tính toán dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.393.423.836	18.242.869.549
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.393.423.836	18.242.869.549
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	713	608



33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty là bên đi thuê

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	48.303.089.987	40.258.745.239

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	80.950.182.310	72.651.138.810
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	55.409.101.240	122.094.850.473
Sau năm năm	5.550.501.323	5.989.204.871
	141.909.784.873	200.735.194.154

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 4.070 m² đất tại vị trí ranh giới khu đất được xác định theo Trích sao bản đồ địa chính do Sở Tài nguyên Môi trường xác nhận ngày 04 tháng 01 năm 2004. Hợp đồng thuê đất được ký giữa Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi với Tổng công ty PTSC với thời hạn 40 năm tính từ ngày 20 tháng 02 năm 2004. Lô đất này đã được chuyển cho Công ty sử dụng từ năm 2004. Căn cứ theo Điều 20 của Quyết định số 323/QĐ-DVKT-HĐQT ngày 09 tháng 12 năm 2010, Công ty sẽ chịu toàn bộ chi phí thuê cho phần đất được sử dụng.
- Tổng số tiền thuê Bến số 3 – Khu Bến Cảng Dung Quất I được ký với Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam theo Hợp đồng số 91-2023/PTSC-KHĐT/HĐ ngày 18 tháng 4 năm 2023. Theo chủ trương đã được 2 bên thống nhất, hợp đồng thuê này dự kiến kéo dài trong vòng 6 năm kể từ ngày Bến số 3 đưa vào sử dụng.
- Các khoản thuê hoạt động còn lại liên quan đến thuê tàu với thời hạn thuê từ ngày 18 tháng 02 năm 2025 đến ngày 17 tháng 02 năm 2028.

Ngoài ra, Công ty còn được miễn tiền thuê đất đối với Khu Dịch vụ cơ khí Dầu khí Dung Quất, Nhà máy Cơ khí PTSC Dung Quất, Bến tàu lai dắt và tàu chuyên ngành dầu khí.

Công ty là bên cho thuê

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	88.648.531.932	70.607.210.000



Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	144.661.500.000	144.661.500.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	96.441.000.000	241.102.500.000
	241.102.500.000	385.764.000.000

Khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện khoản tiền Công ty sẽ thu từ Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn từ việc cho thuê các tàu thời hạn thuê 36 tháng. Khoản ước tính này dựa trên đơn giá cho thuê tàu mới cập nhật tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán và có thể thay đổi tùy theo tình hình thị trường.

Cam kết vốn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Giá trị các hợp đồng mua sắm, xây dựng tài sản đầy đủ nhưng chưa thực hiện	6.166.250.000	2.980.800.000

Ngày 23 tháng 6 năm 2026, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt tổng mức đầu tư sửa đổi lần thứ 5 cho Dự án đầu tư Khu Dịch vụ Cơ khí Dầu khí Dung Quất tại Xưởng Cơ khí PTSC Dung Quất (Giai đoạn 1 - 3,1 hecta) là 91.757.209.000 đồng và Dự án mở rộng Xưởng Cơ khí Dung Quất (Giai đoạn 2 - 10,3 hecta) là 307.669.805.000 đồng.

Dự án đầu tư Khu Dịch vụ Cơ khí Dầu khí Dung Quất tại Xưởng Cơ khí PTSC Dung Quất (Giai đoạn 1 - 3,1 hecta) và Dự án mở rộng Xưởng Cơ khí Dung Quất (Giai đoạn 2 - 10,3 hecta) đã được đầu tư kể từ ngày 30 tháng 01 năm 2019.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, giá trị đã đầu tư cho Dự án đầu tư Khu Dịch vụ Cơ khí Dầu khí Dung Quất tại Xưởng Cơ khí PTSC Dung Quất (Giai đoạn 1 - 3,1 ha) là 80.578.956.627 đồng; Dự án mở rộng Xưởng Cơ khí Dung Quất (Giai đoạn 2 - 10,3 hecta) 65.944.866.147 đồng và tổng giá trị các hợp đồng xây dựng và lắp đặt, mua thiết bị cho Công ty đã ký nhưng chưa thực hiện cho Dự án mở rộng Xưởng Cơ khí Dung Quất (Giai đoạn 2 - 10,3 ha) là 15.980.105.482 đồng.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng công ty PTSC")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Công ty cùng Tổng công ty PTSC
Chi nhánh PTSC - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Chi nhánh của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần - Tổng công ty Lộc Hóa Dầu Việt Nam (tên cũ: Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn)	Công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	Công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	Công ty trong cùng PVN
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu khí - CTCP	Công ty trong cùng PVN
Viện dầu khí Việt Nam	Công ty trong cùng PVN

2500
NH
TY
A TO
OIT
CNA
HOC



Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần - Tổng công ty Lọc Hóa Dầu Việt Nam	256.455.767.304	153.951.873.759
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	367.321.460.075	297.088.811.580
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Sinh Học Dầu Khí Miền Trung	-	49.703.770.921
Các bên liên quan khác	5.649.853.420	13.067.030.641
	622.942.754.032	513.811.486.901

Mua hàng		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	27.773.780.616	17.382.722.391
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	2.721.199.508	2.462.262.199
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	26.117.000.000	32.490.000
Các bên liên quan khác	6.380.187.269	911.882.645
	62.992.167.393	20.789.357.235

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	235.421.974.774	140.221.501.237
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lọc Hóa Dầu Việt Nam	51.275.229.567	13.917.999.749
Công ty liên quan khác	9.754.458.593	15.748.755.209
	296.451.662.934	169.888.256.195

Phải thu ngắn hạn khác		
Chi nhánh PTSC - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	9.484.582.978	9.484.582.978
Công ty Cổ phần - Tổng công ty Lọc Hóa Dầu Việt Nam	5.310.868.767	-
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí VN	1.173.458.000	1.220.230.000
	15.968.909.745	10.704.812.978

Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	17.991.816.573	17.991.816.573
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	14.364.350.000	2.332.530.416
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	5.124.373.830	9.053.391.575
Công ty liên quan khác	8.765.148.359	7.484.945.955
	46.245.688.762	36.862.684.519

Người mua ứng tiền trước		
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	233.892.270.071	120.946.523.848
Công ty liên quan khác	11.209.733.836	11.335.644.754
	245.102.003.907	132.282.168.602

Các khoản phải trả khác		
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	363.726.936.870	371.806.936.870

Trả trước cho người bán		
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	495.578.293	1.140.336.671
Viện Dầu khí Việt Nam	165.048.322	165.048.322
	660.626.615	1.305.384.993



Thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

Tên	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phạm Văn Hùng	Chủ tịch	30.000.000	30.000.000
Lê Hồng Phong	Thành viên	748.756.000	403.243.077
Vũ Văn Vương	Thành viên	27.800.000	-
Nguyễn Khắc Dũng	Thành viên	24.000.000	20.200.000
		830.556.000	453.443.077

Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

Tên	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lê Hồng Phong	Giám đốc	748.756.000	403.243.077
Nguyễn Văn Chinh	Phó Giám đốc	346.548.308	290.600.615
Ngô Tấn Quảng	Phó Giám đốc	-	453.578.385
Nguyễn Đức Hòa	Phó Giám đốc	327.526.154	276.361.846
Đình Văn Quân	Phó Giám đốc	1.226.684.000	1.100.031.846
Trịnh Lương Một	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2026)	251.748.308	288.524.462
		2.901.262.770	2.812.340.231

Thu nhập của Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

Tên	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Nguyễn Minh Tuấn (*)	Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2026)	-	-
Hồ Thị Kim Ánh (*)	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2026)	-	-
Nguyễn Tấn Tình	Kiểm soát viên	21.800.000	14.200.000
Phan Thị Thùy Trang	Kiểm soát viên	21.800.000	14.200.000
		43.600.000	28.400.000

(*) Ông Nguyễn Minh Tuấn và bà Hồ Thị Kim Ánh nhận thù lao Trưởng Ban Kiểm soát từ Tổng công ty PTSC.



35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 5.860.642.756 đồng (kỳ trước: 20.785.690.850 đồng), là số tiền mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ và chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ bao gồm 0 đồng (kỳ trước: 899.628.120 đồng), là số tiền ứng trước mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang trong năm. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm số tiền 847.706.849 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 609.410.959 đồng), là số tiền trích trước lãi tiền gửi chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

36. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Nguyễn Đình Chiếu
Người lập biểu

Hồ Vũ Duy
Phụ trách phòng kế toán

Lê Hồng Phong
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 10 tháng 8 năm 2026

